

SỐ: 38/VNLL-TCHC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 so với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận Quý 4 năm 2018: 5.109.641.507 đồng
- Lợi nhuận Quý 4 năm 2017: 2.183.127.760 đồng

Sự biến động chủ yếu từ:

+ Lợi nhuận khác: trong kỳ tăng hơn 4 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4/2017, (Quý 4/2017 là 42.741.826 đồng; Quý 4/2018 là 4.128.991.497 đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc gia Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2018/VNLL-NHOQN, và Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật theo hợp đồng số 02/2018/VNLL-HPL, 03/2018/VNLL-HPL

+ Phát sinh thêm chi phí thuê kho, bãi tại Hải Phòng chuẩn bị cho việc chuyển đổi kho ngoại quan và phát triển dịch vụ bãi lưu giữ, kiểm tra ô tô Honda Việt Nam nhập khẩu tại Hải phòng.

Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam trân trọng giải trình.

Nơi nhận *Pravz*

- Như trên,
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Lê Lợi

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

**********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

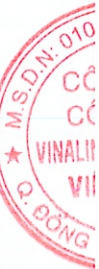
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM
 Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,
 phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (84.24) 35 772 047 Fax: (84.24) 35 772 046

Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.050.177.804	151.311.885.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.564.810.846	3.330.257.473
1. Tiền	111		29.564.810.846	3.330.257.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.828.232.585	139.939.720.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78.447.784.343	104.223.753.859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.038.978.257	2.732.271.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	33.466.374.317	33.777.955.455
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.124.904.332)	(794.260.416)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.657.134.373	8.041.908.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	385.618.520	417.398.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.238.356.399	7.591.350.034
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.159.454	33.159.454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.437.208.879	128.326.985.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		800.000.000	810.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	800.000.000	810.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.912.236.208	89.107.974.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	82.912.236.208	89.107.974.962
- Nguyên giá	222		128.607.433.142	127.661.687.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.695.196.934)	(38.553.712.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.234.367.770	32.865.456.260
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	31.234.367.770	32.865.456.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	6.032.820.000	4.672.614.821
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.032.820.000	6.032.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(2.360.205.179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.457.784.901	870.939.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.457.784.901	870.939.500
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		270.487.386.683	279.638.871.305
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.530.649.373	108.415.664.753
I. Nợ ngắn hạn	310		94.080.214.578	103.518.795.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	40.304.899.435	36.555.576.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	-	288.907.215
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	2.139.064.406	1.294.965.942
4. Phải trả người lao động	314		2.232.413.535	2.461.126.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	170.067.981	227.132.969
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11.537.396.456	10.656.323.003
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	37.386.498.364	52.034.762.964
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		309.874.401	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.450.434.795	4.896.869.575
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2.450.434.795	4.896.869.575
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

345275
 NG TY
 PHÂN
 ES LOGIS
 T NAM
 TA - TP.

D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.956.737.310	171.223.206.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	173.956.737.310	171.223.206.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.833.009.959	13.522.517.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.760.989	155.405.593
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.373.666.362	15.923.983.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	15.923.983.736
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.373.666.362	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		270.487.386.683	279.638.871.305

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi



CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.24) 35 772 047 Fax: (84.24) 35 772 046

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	571.384.600.399	794.277.016.787	1.892.993.957.589	3.277.483.820.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	571.384.600.399	794.277.016.787	1.892.993.957.589	3.277.483.820.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	568.402.129.178	789.614.629.531	1.876.963.057.613	3.257.012.999.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.982.471.221	4.662.387.256	16.030.899.976	20.470.821.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	684.438.956	232.745.773	1.588.393.085	944.365.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	210.696.633	979.988.282	2.646.296.990	4.898.606.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		802.077.394	1.022.256.865	3.841.735.419	4.433.717.206
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.475.563.534	1.774.758.813	5.825.053.781	4.928.291.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		980.650.010	2.140.385.934	9.147.942.290	11.588.289.431
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.128.991.497	233.182.899	10.626.796.170	9.830.966.573
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	190.441.073	16.465.352	1.546.270.259
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.128.991.497	42.741.826	10.610.330.818	8.284.696.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.109.641.507	2.183.127.760	19.758.273.108	19.872.985.745
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.12	1.452.396.265	473.311.408	4.384.606.746	4.047.610.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.657.245.242	1.709.816.352	15.373.666.362	15.825.375.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	68	66	895	927
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	68	66	895	927

Người lập biểu



Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Mai Lê Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.758.273.108	19.872.985.745
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	8.386.439.004	8.879.932.539
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	(29.561.263)	(1.270.607.136)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(46.130.411)	93.586.042
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.285.823.948)	(9.914.908.981)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.841.735.419	4.433.717.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.624.931.909	22.094.705.415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.520.089.788	(21.530.993.784)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.629.075.378	(3.228.602.845)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(555.065.263)	28.567.861
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.898.800.407)	(4.416.298.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(3.539.610.279)	(4.696.271.854)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.744.257.304)	(1.236.196.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.036.363.822	(12.973.690.026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(559.611.760)	(3.012.403.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		574.000.000	943.636.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.711.823.948	10.511.244.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.726.212.188	8.442.477.567
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.14	112.682.081.163	162.276.890.750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(129.776.780.543)	(150.326.175.722)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.427.975.000)	(11.359.239.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.522.674.380)	591.475.128
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		26.239.901.630	(3.939.737.331)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.330.257.473	7.270.485.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.348.257)	(490.625)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	29.564.810.846	3.330.257.473

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty***Công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 1 – Tòa nhà Vinalines Depot, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3 số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 162 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 162 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá bình quân của tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bình quân của tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty

liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ

Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải

Là chi phí bảo hiểm các phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	566.391.365	527.740.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.998.419.481	2.802.517.321
Cộng	<u>29.564.810.846</u>	<u>3.330.257.473</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	6.032.820.000	-	6.032.820.000	(2.360.205.179)
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (i)	6.032.820.000		6.032.820.000	(2.360.205.179)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (ii)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	
Cộng	<u>7.032.820.000</u>	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>7.032.820.000</u>	<u>(2.360.205.179)</u>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam 6.032.820.000 VND, chiếm tỷ lệ 22,12% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc 1.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc

Biên bản họp số 01/2016/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (sau đây gọi tắt là Vinalines Đông Bắc) đã đề cập đến các vấn đề sau:

- Công ty bị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do quá trình hoạt động bị gián đoạn. (từ năm 2014, Công ty không lập và nộp báo cáo tài chính cho Cục thuế tỉnh Quảng Ninh).

Năm 2018, Công ty Vinalines Đông Bắc vẫn đang trong tình trạng tạm dừng hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị Vinalines Đông Bắc vẫn chưa thống nhất được phương án xử lý cũng như chưa có các phương án xử lý mới đối với tình trạng hoạt động của Công ty so với năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.360.205.179	3.480.812.315
Trích lập dự phòng bổ sung	1.000.000.000	
Hoàn nhập dự phòng	<u>(2.360.205.179)</u>	<u>(1.120.607.136)</u>
Số cuối năm	<u>1.000.000.000</u>	<u>2.360.205.179</u>

Giao dịch với công ty liên kết

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam là công ty liên kết với số tiền là 47.573.551.875 VND (năm trước là 23.076.314.908 VND).

Cam kết góp vốn

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng quản trị, phê duyệt việc góp vốn với Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trịnh Gia về việc thành lập Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics để thực hiện dự án kho ngoại quan và trung tâm logistics tại khu công nghệ cao Hòa Lạc, Công ty cam kết sẽ góp 36% trong tổng vốn điều lệ của Công ty này với số tiền là 5.400.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn theo cam kết do Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics chưa hoàn tất thủ tục chuyển chủ đầu tư thực hiện dự án "Kho ngoại quan và trung tâm Logistics".

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	6.772.693.956	2.389.383.011
Công ty TNHH Honda Vinalines Logistics Việt Nam	6.772.693.956	2.389.383.011
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	71.675.090.387	101.834.370.848
Ka Chun Logistics and Trading Limited	13.461.971.185	35.993.221.744
Guangxi Duan Xiang He Trade Logistics., Ltd	4.223.405.251	14.037.008.146
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	17.157.279.333	12.265.486.245
Các khách hàng khác	<u>36.832.434.618</u>	<u>39.538.654.713</u>
Cộng	<u>78.447.784.343</u>	<u>104.223.753.859</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.038.978.257	2.732.271.245
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Bạch Đằng	325.532.500	
Công ty TNHH đầu tư PTTM Ngọc Diệp	173.778.000	
The Scoular Company		987.663.308
Chi nhánh Công ty TNHH Transworld GLS Việt Nam tại Hải Phòng		212.326.429
INA Petroluem	275.200.126	275.200.126
CCL (Pacific) SND.BHD		415.557.974
Công ty Bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh		268.507.387
Các nhà cung cấp khác	264.467.631	573.016.021
Cộng	<u>1.038.978.257</u>	<u>2.732.271.245</u>

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	33.466.374.317		33.777.955.455	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	415.277.778		415.277.778	
Ký cược, ký quỹ	13.384.265.601		21.893.770.002	
Tạm ứng tiền làm hàng cho nhân viên	7.279.954.771		2.618.791.007	
Các khoản chi hộ	10.742.802.230		7.208.970.761	
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Chuyên giao công nghệ Xây dựng CJSC - phải thu về cắt giảm khối lượng thi công theo quyết toán	703.218.508		703.218.509	
Các khoản chi quỹ khen thưởng, phúc lợi vượt nguồn			672.512.899	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	940.855.429		265.414.499	
Cộng	<u>33.466.374.317</u>		<u>33.777.955.455</u>	

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>			-			-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		2.209.271.832	84.367.500		1.588.520.832	794.260.416
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	Quá hạn trên 3 năm	1.588.520.832	37.080.000	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	1.588.520.832	794.260.416
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	Quá hạn trên 3 năm	215.000.000	-			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí	Quá hạn trên 3 năm	263.740.000	-			
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	39.681.000	19.840.500			
Các khách hàng khác	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	102.330.000	27.447.000			
Cộng		2.209.271.832	84.367.500		1.588.520.832	794.260.416

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	794.260.416	944.260.416
Trích lập dự phòng	1.330.643.916	
Hoàn nhập dự phòng		(150.000.000)
Số cuối năm	2.124.904.332	794.260.416

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, GPS	330.249.356	238.035.018
Chi phí công cụ dụng cụ		179.363.640
Chi phí khác	55.369.164	
Cộng	385.618.520	417.398.658

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	59.841.849.858	30.304.312.598	36.107.402.333	1.408.122.903	127.661.687.692
Mua trong năm	-	1.651.427.522	539.272.728	-	2.190.700.250
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.244.954.800)	-	(1.244.954.800)
Số cuối năm	<u>59.841.849.858</u>	<u>31.955.740.120</u>	<u>35.401.720.261</u>	<u>1.408.122.903</u>	<u>128.607.433.142</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	67.912.722	6.371.564.199	114.843.182	6.554.320.103
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.151.391.470	8.654.509.752	18.009.976.727	737.834.781	38.553.712.730
Khấu hao trong năm	2.729.543.952	2.277.005.287	3.169.404.756	210.485.009	8.386.439.004
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.244.954.800)	-	(1.244.954.800)
Số cuối năm	<u>13.880.935.422</u>	<u>10.931.515.039</u>	<u>19.934.426.683</u>	<u>948.319.790</u>	<u>45.695.196.934</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>48.690.458.388</u>	<u>21.649.802.846</u>	<u>18.097.425.606</u>	<u>670.288.122</u>	<u>89.107.974.962</u>
Số cuối năm	<u>45.960.914.436</u>	<u>21.024.225.081</u>	<u>15.467.293.578</u>	<u>459.803.113</u>	<u>82.912.236.208</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 57.463.722.783 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Sở giao dịch.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Dự án Cảng Cái Lân (*)	30.497.258.009	3.702.113.865	(5.333.202.355)	28.866.169.519
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	475.005.034			475.005.034
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585			324.126.585
Dự án xây dựng khu kho bãi container logistics Quảng Ninh	1.569.066.632			1.569.066.632
Cộng	<u>32.865.456.260</u>	<u>3.702.113.865</u>	<u>(5.333.202.355)</u>	<u>31.234.367.770</u>

(*) Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, Dự án cơ bản đã hoàn thành xong công tác giải phóng mặt bằng. Hiện tại Công ty đang tích cực tìm kiếm đối tác để hợp tác thực hiện dự án hoặc tự triển khai các dự án thành phần nhằm sớm đem lại hiệu quả cũng như đảm bảo yêu cầu của UBND tỉnh Quảng Ninh về tiến độ thực hiện dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	3.357.839.841	4.045.728.660
Chi nhánh Tổng công ty Hàng Hải VN- Công ty TNHH MTV- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines HP	1.445.627.216	508.586.855
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.912.212.625	3.537.141.805
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	36.947.059.594	32.509.848.017
Công ty TNHH Thăng Lợi	3.443.525.631	4.611.102.463
Công ty TNHH vận tải thương mại Đức Thắng	4.910.290.000	829.180.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Công nghệ Việt	1.048.000.000	3.843.433.944
Các nhà cung cấp khác	27.545.243.963	23.226.131.610
Cộng	40.304.899.435	36.555.576.677

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		288.907.215
Oceanic Star Line Limited		25.068.640
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Liên Đại		200.000.000
Các khách hàng khác		63.838.575
Cộng		288.907.215

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		33.159.454				33.159.454
Thuế xuất, nhập khẩu			42.785.518	(42.785.518)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119.610.279		4.384.606.746	(3.539.610.279)	1.964.606.746	
Thuế thu nhập cá nhân	147.071.776		340.811.883	(329.226.138)	158.657.521	
Các loại thuế khác	28.283.887		97.894.475	(110.378.223)	15.800.139	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			8.137.765.000	(8.137.765.000)		
Cộng	1.294.965.942	33.159.454	13.003.863.622	(12.159.765.158)	2.139.064.406	33.159.454

Chi tiết số dư thuế GTGT tại Văn phòng và các chi nhánh như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.238.356.399	7.591.350.034
- Văn phòng Công ty	6.627.496.439	7.055.101.589
- Chi nhánh Hải phòng	68.279.721	46.367.566
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.140.447	39.804.519
- Chi nhánh Lào Cai	52.504.508	34.243.874
- Chi nhánh Quảng Ninh	11.785.699	11.538.587
- Dự án của Công ty	439.149.585	404.293.899
Thuế GTGT phải thu của Nhà nước	33.159.454	33.159.454
- Tại Văn phòng Công ty	33.159.454	33.159.454

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.758.273.108	19.872.985.745
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.164.760.620	365.065.652
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	<i>2.302.487.467</i>	<i>365.065.652</i>
<i>Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không có đối chiếu xác nhận</i>	<i>2.124.904.332</i>	
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ năm trước</i>		<i>98.608.270</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ năm nay</i>		<i>94.309.694</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	137.726.847	-
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ năm trước</i>	<i>94.309.694</i>	
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ năm nay</i>	<i>43.417.153</i>	
Thu nhập chịu thuế	21.923.033.728	20.238.051.397
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	21.923.033.728	20.238.051.397
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>4.384.606.746</u>	<u>4.047.610.279</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác của Công ty bao gồm các lệ phí bến bãi, mặt nước, phí kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu, phí biên giới... liên quan đến hoạt động làm hàng tạm nhập tái xuất, cho thuê kho ngoại quan và các hoạt động logistics của Công ty. Các khoản phí này được công ty nộp theo quy định của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dự án ICD Lào Cai giai đoạn 1 - Đường sắt	101.872.458	101.872.458
Chi phí lãi vay phải trả	68.195.523	125.260.511
Cộng	<u>170.067.981</u>	<u>227.132.969</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>6.584.927.548</i>	<i>5.643.134.000</i>
Chi nhánh Tổng công ty Hàng Hải VN- Công ty TNHH 1TV- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines HP - Phải trả về chi phí thuê kho	1.941.793.548	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên - Cổ tức phải trả	4.643.134.000	5.643.134.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>4.952.468.908</i>	<i>5.013.189.003</i>
Kinh phí công đoàn		1.258.575
Bảo hiểm xã hội		443.995.473
Cổ tức phải trả	4.846.592.462	4.361.076.462
Nhận ký quỹ, ký cược	20.189.400	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	85.687.046	206.858.493
Cộng	<u>11.537.396.456</u>	<u>10.656.323.003</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính**15a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>34.940.063.584</i>	<i>49.588.328.184</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	34.940.063.584	39.821.793.917
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch		9.766.534.267
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh V.15b)</i>	<i>2.446.434.780</i>	<i>2.446.434.780</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.530.434.780	1.530.434.780
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	916.000.000	916.000.000
Cộng	<u>37.386.498.364</u>	<u>52.034.762.964</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Lào Cai.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 Quyền sử dụng đất tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa (chủ sở hữu là Ông Mai Lê Lợi – Tổng Giám đốc Công ty) và phần dư của tài sản đảm bảo đang thế chấp của khoản tín dụng trung hạn hiện hành tại cùng ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	49.588.328.184	2.446.434.780	52.034.762.964
Số tiền vay phát sinh	112.682.081.163		112.682.081.163
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		2.446.434.780	2.446.434.780
Số tiền vay đã trả	(127.330.345.763)	(2.446.434.780)	(129.776.780.543)
Số cuối năm	34.940.063.584	2.446.434.780	37.386.498.364

15b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽ⁱ⁾	1.530.434.795	3.060.869.575
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch ⁽ⁱⁱ⁾	920.000.000	1.836.000.000
Cộng	2.450.434.795	4.896.869.575

(i) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/TH/2014/VCB.TX-VNLL tháng 10 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (VCB Thanh Xuân) với mục đích "thanh toán một phần tiền Đầu tư đội xe vận chuyển Container miền Bắc theo hợp đồng mua bán số 03/2014/VNLL-MBTB ngày 11/09/2014 và 03/2014/VNLL-MBTB ngày 19 tháng 9 năm 2014. Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay theo thỏa thuận giữa Bên vay và VCB Thanh Xuân trong từng giai đoạn. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 141114/HĐTD-VINALINES LOGISTICS ngày 14 tháng 11 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch để đầu tư mua 04 xe ô tô đầu kéo và 04 sơ mi rơ moóc. Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	3.060.869.575	1.530.434.780	1.530.434.795	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	1.836.000.000	916.000.000	920.000.000	
Cộng	4.896.869.575	2.446.434.780	2.450.434.795	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số đầu năm				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	4.591.304.355	1.530.434.780	3.060.869.575	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	2.752.000.000	916.000.000	1.836.000.000	
Cộng	7.343.304.355	2.446.434.780	4.896.869.575	

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	3.060.869.575	(1.530.434.780)	1.530.434.795
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	1.836.000.000	(916.000.000)	920.000.000
Cộng	4.896.869.575	(2.446.434.780)	2.450.434.795

15c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(13.550.000)	817.050.000	(803.500.000)	
Quỹ phúc lợi	(658.962.899)	1.682.950.000	(714.112.700)	309.874.401
Cộng	(672.512.899)	2.500.000.000	(1.517.612.700)	309.874.401

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, P.Phương Mai, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	142.121.300.000	(500.000.000)	11.568.156.621	72.011.925	13.507.259.872	166.768.728.418
Lợi nhuận trong năm trước					15.825.375.466	15.825.375.466
Trích lập các quỹ trong năm trước			1.954.360.602	200.000.000	(3.495.160.602)	(1.340.800.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước					(9.913.491.000)	(9.913.491.000)
Chi quỹ trong năm trước				(116.606.332)		(116.606.332)
Số dư cuối năm trước	142.121.300.000	(500.000.000)	13.522.517.223	155.405.593	15.923.983.736	171.223.206.552
Số dư đầu năm nay	142.121.300.000	(500.000.000)	13.522.517.223	155.405.593	15.923.983.736	171.223.206.552
Lợi nhuận trong năm nay					15.373.666.362	15.373.666.362
Trích lập các quỹ			3.310.492.736	200.000.000	(6.010.492.736)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước					(9.913.491.000)	(9.913.491.000)
Chi quỹ trong năm nay				(226.644.604)		(226.644.604)
Số dư cuối năm nay	142.121.300.000	(500.000.000)	16.833.009.959	128.760.989	15.373.666.362	173.956.737.310

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	80.616.200.000	80.616.200.000
Các cổ đông khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, P.Phương Mai, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 15 tháng 6 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 9.913.491.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 3.310.492.736
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.500.000.000
• Trích quỹ Hội đồng quản trị	: 200.000.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 127.058,23 USD (số đầu năm là 9.583,14 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hàng tạm nhập, tái xuất và kho ngoại quan, dịch vụ logistics	1.892.993.957.589	3.277.483.820.961
Cộng	1.892.993.957.589	3.277.483.820.961

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn xuất hàng tạm nhập, tái xuất và kho ngoại quan, cung cấp dịch vụ logistics	1.876.963.057.613	3.257.012.999.026
Cộng	<u>1.876.963.057.613</u>	<u>3.257.012.999.026</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	659.027.778	747.666.667
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng trở xuống	20.927.026	11.498.345
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	862.307.870	185.200.894
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	46.130.411	
Cộng	<u>1.588.393.085</u>	<u>944.365.906</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.841.735.419	4.433.717.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	164.766.750	1.491.910.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		93.586.042
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.360.205.179)	(1.120.607.136)
Cộng	<u>2.646.296.990</u>	<u>4.898.606.991</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.233.849.757	3.605.007.483
Chi phí vật liệu quản lý	125.420.053	47.887.529
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.107.876	213.860.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.409.804	164.631.215
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	11.540.672
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.330.643.916	(150.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.094.091	321.188.364
Các chi phí khác	532.528.284	714.175.526
Cộng	<u>5.825.053.781</u>	<u>4.928.291.419</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ liên doanh	10.052.796.170	9.830.966.573
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	574.000.000	
Cộng	<u>10.626.796.170</u>	<u>9.830.966.573</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		663.724.259
Chi phí khác	16.465.352	882.546.000
Cộng	<u>16.465.352</u>	<u>1.546.270.259</u>

8. Lãi trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.373.666.362	15.825.375.466
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
- Trích quỹ Hội đồng quản trị	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
- Trích quỹ Hội đồng quản trị	(200.000.000)	(200.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.673.666.362	13.125.375.466
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>895</u>	<u>927</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập năm nay được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ của năm trước.

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ Hội đồng quản trị khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (do thực tế trích cao hơn số dự kiến năm 2017). Ảnh hưởng của việc số trích thực tế này làm lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 giảm từ 992 đồng xuống 927 đồng.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.682.196.877	1.353.395.643
Chi phí nhân công	17.988.788.824	21.725.727.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.386.439.004	8.879.932.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.832.335.004	196.598.228.217
Chi phí khác	29.156.615.150	39.769.220.390
Cộng	<u>241.046.374.859</u>	<u>268.326.504.157</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Ông Mai Lê Lợi – Tổng Giám đốc Công ty dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 70.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.15).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt gồm tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp với tổng số trong năm là 1.200.791.601 VND (năm trước là 1.464.462.007 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV là công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ sử dụng trong năm (không bao gồm VAT)	1.744.375.114	1.656.716.682
Cổ tức phải trả năm trước	5.643.134.000	5.643.134.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.10 và V.14.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hà

Trần Thị Loan

Mai Lê Lợi